

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 7 tháng 7 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Bà Lê Phương Thảo Ông Nguyễn Hoàng Giang Ông Đào Phúc Trí Ông Đinh Hoài Nam Ông Kim Min Soo Ông Trần Hoài Nam	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023) Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Nam Bà Lê Thị Bích Hằng Ông Vương Hồ Trí Dũng Bà Lê Thị Quỳnh	Trưởng ban Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023) Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Ban Tổng Giám đốc	Bà Ngô Thị Vân Hạnh Ông Đào Phúc Trí Ông Kim Min Soo Ông Chế Đoàn Viên Ông Yam Kong Fatt Ông Trần Thanh Tân Bà Lê Phương Thảo Ông Lê Minh Nhật Tín	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023) Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Đầu tư (bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Chiến lược Phó Tổng Giám đốc Tài chính (từ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Điều hành (từ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Công nghệ (từ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2023)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Lê Phương Thảo Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc
	Ông Chế Đoàn Viên được bà Lê Phương Thảo ủy quyền kí báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 và các văn bản giải trình liên quan theo Giấy Ủy Quyền số 399/2308/UQ/PC/YEG có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2023	
Trụ sở chính	Tầng 7, Tòa nhà Galleria, 258 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		973.648.403.785	623.158.641.225
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	9.693.231.423	26.473.013.864
111	Tiền		9.693.231.423	22.373.013.864
112	Các khoản tương đương tiền		-	4.100.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		230.000.000	50.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		230.000.000	50.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		883.334.089.621	541.296.932.112
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	209.253.514.631	161.650.767.393
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	103.510.473.531	82.005.142.464
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8(a)	394.589.341.021	164.433.231.206
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	248.747.506.799	209.178.378.379
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(72.766.746.361)	(75.970.587.330)
140	Hàng tồn kho	11	21.074.665.144	15.511.002.401
141	Hàng tồn kho		55.774.842.117	75.467.022.274
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(34.700.176.973)	(59.956.019.873)
150	Tài sản ngắn hạn khác		59.316.417.597	39.827.692.848
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	42.012.327.552	27.938.305.891
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17	16.533.394.616	11.733.669.810
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	770.695.429	155.717.147

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

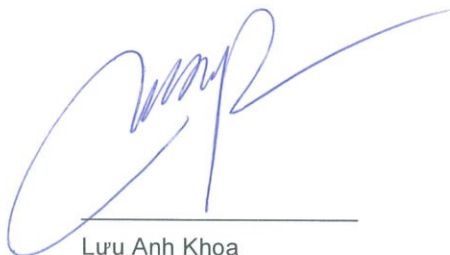
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		878.195.946.112	617.819.241.835
210	Các khoản phải thu dài hạn		353.045.965.691	368.503.496.695
215	Phải thu về cho vay dài hạn	8(b)	12.730.000.000	119.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	340.315.965.691	249.503.496.695
220	Tài sản cố định		76.601.048.447	12.227.445.584
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	1.204.570.851	1.915.044.232
222	Nguyên giá		27.129.923.226	32.063.148.590
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.925.352.375)	(30.148.104.358)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	75.396.477.596	10.312.401.352
228	Nguyên giá		88.098.204.159	19.053.507.540
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.701.726.563)	(8.741.106.188)
240	Tài sản dở dang dài hạn		12.025.621.363	22.565.454.545
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.025.621.363	22.565.454.545
250	Đầu tư tài chính dài hạn		369.256.662.577	140.347.514.642
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(a)	360.206.662.577	132.247.514.642
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(b)	18.665.625.000	17.715.625.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	(9.615.625.000)	(9.615.625.000)
260	Tài sản dài hạn khác		67.266.648.034	74.175.330.369
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	1.915.996.432	3.220.915.857
269	Lợi thế thương mại	14	65.350.651.602	70.954.414.512
270	TỔNG TÀI SẢN		1.851.844.349.897	1.240.977.883.060

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		482.713.121.712	334.197.703.328
310	Nợ ngắn hạn		414.908.294.311	315.495.843.209
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	118.163.366.594	83.181.799.835
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	40.732.812.749	6.405.918.023
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	28.392.560.776	42.048.654.493
314	Phải trả người lao động		4.060.567.320	4.685.853.174
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	19.474.347.816	18.755.981.834
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		12.566.266.108	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	49.938.189.887	66.099.828.450
320	Vay ngắn hạn	20(a)	141.580.183.061	94.317.807.400
330	Nợ dài hạn		67.804.827.401	18.701.860.119
337	Phải trả dài hạn khác		18.943.300	87.600.000
338	Vay dài hạn	20(b)	50.171.623.982	1.000.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		17.614.260.119	17.614.260.119
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.369.131.228.185	906.780.179.732
410	Vốn chủ sở hữu		1.369.131.228.185	906.780.179.732
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	762.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		762.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	550.873.478.254	550.873.478.254
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	46.652.334.890	30.555.633.680
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		30.555.633.680	18.294.413.020
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		16.096.701.210	12.261.220.660
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	8.805.735.041	12.551.387.798
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.851.844.349.897	1.240.977.883.060



Lưu Anh Khoa
Người lập



Nguyễn Thị Khánh Trang
Kế toán trưởng




Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.09.2023 VND	30.09.2022 VND	30.09.2023 VND	30.09.2022 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.509.776.815	70.758.686.504	254.804.111.290	207.600.558.142
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	46.354.255	(1.337.689.458)	(2.435.733.306)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.509.776.815	70.805.040.759	253.466.421.832	205.164.824.836
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(89.559.836.123)	(50.170.563.057)	(197.013.089.652)	(146.007.634.101)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.949.940.692	20.634.477.702	56.453.332.180	59.157.190.735
21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.763.981.555	31.250.502.358	31.818.836.799	31.514.375.958
22	Chi phí tài chính	(7.105.559.421)	(1.672.706.112)	(17.334.709.843)	(4.299.734.634)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.895.386.329)	(1.594.257.463)	(16.943.458.729)	(3.975.377.985)
24	Phần (lãi)/lãi trong công ty liên kết	(3.486.648.015)	136.574.609	(3.802.102.065)	593.526.675
25	Chi phí bán hàng	(4.056.522.842)	(3.004.889.539)	(12.265.806.072)	(16.492.882.023)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.411.356.745)	(23.304.783.383)	(42.240.337.935)	(48.841.798.261)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.653.835.224	24.039.175.635	12.629.213.064	21.630.678.450
31	Thu nhập khác	605.464.451	1.095.061.501	1.085.664.451	14.269.294.393
32	Chi phí khác	(48.038.504)	(4.194.444.431)	(5.293.582.697)	(6.962.714.617)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	557.425.947	(3.099.382.930)	(4.207.918.246)	7.306.579.776


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.09.2023	30.09.2022	30.09.2023	30.09.2022
		VND	VND	VND	VND
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.211.261.171	20.939.792.705	8.421.294.818	28.937.258.226
51	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(6.142.567.760)	3.929.753.635	(6.450.677.437)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.211.261.171	14.797.224.945	12.351.048.453	22.486.580.789
Phân bổ cho					
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	6.127.106.507	9.832.342.280	16.096.701.210	16.550.802.826
62	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2.915.845.336)	4.964.882.665	(3.745.652.757)	5.935.777.963
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	177	314	466	529
71	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	177	314	466	529


 Lưu Anh Khoa
 Người lập


 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2023 VND	30.09.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.421.294.818	28.937.258.226
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	7.154.269.631	7.316.228.432
03	Các khoản dự phòng	(28.459.683.869)	(2.103.485.419)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(13.003.587.555)	(32.107.902.633)
06	Chi phí lãi vay	16.943.458.729	3.975.377.985
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(8.944.248.246)	6.017.476.591
09	Tăng các khoản phải thu	(239.191.883.154)	(262.151.817.250)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	19.692.180.157	(19.199.537.528)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	140.663.514.752	(60.961.645.660)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(12.769.102.236)	19.743.642.261
14	Tiền lãi vay đã trả	(14.543.993.920)	(10.089.507.651)
15	Thuế TNDN đã nộp	(7.300.000.000)	(8.828.017.610)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(122.393.532.647)	(335.469.406.847)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(69.355.287.528)	(1.193.500.000)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.084.472.728	1.027.205.404
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(200.249.624.000)	(59.622.454.928)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	108.627.156.127	6.260.000.000
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	(343.361.250.000)	(20.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	37.231.370.000	459.439.652.833
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.649.552.023	47.671.254.852
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(447.373.610.650)	433.582.158.161
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	450.000.000.000	-
33	Tiền thu từ vay	461.569.657.664	101.951.076.174
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(358.582.296.808)	(198.857.563.687)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	552.987.360.856	(96.906.487.513)
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	(16.779.782.441)	1.206.263.801
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	26.473.013.864	4.321.225.874
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	9.693.231.423	5.527.489.675


Lưu Anh Khoa
Người lập


Nguyễn Thị Khánh Trang
Kế toán trưởng




Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, bán lẻ, dịch vụ công nghệ thông tin, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Tập đoàn có 188 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 99 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Tập đoàn có 16 công ty con và 10 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 14 công ty con và 8 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.09.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I	Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	99,98	99,98
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sư Trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	67,00	67,00	67,00
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ, bán buôn	99,99	99,99	99,99	99,99
5	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	95,00	100,00	95,00	100,00
6	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99,99	100,00	99,99	100,00
7	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	76,99	70,00	76,99	70,00
8	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	50,98	50,98	50,98
9	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	51,00	51,00	51,00
10	Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	TP. Hà Nội	Quảng cáo, sản xuất chương trình	51,00	51,00	51,00	51,00
11	Công ty TNHH 1Production	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	100,00	100,00	-	-
12	Công ty TNHH Yeah1 Up	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,99	100,00	99,99	100,00
II	Công ty con gián tiếp						
13	Công ty Cổ phần Gigagoods	TP. Hồ Chí Minh	Bán lẻ	50,99	51,00	50,99	51,00
14	Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	58,99	59,00	58,99	59,00
15	Công ty TNHH MTV Style TV	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	51,00	100,00	51,00	100,00
16	Công ty TNHH STV Production	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	51,00	51,00	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

STT	Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.09.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
III							
1	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	35,00	35,00	-	-
2	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	35,00	35,00	-	-
3	Công ty Cổ phần Eco Consumer	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	49,99	50,00	49,99	50,00
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	13,40	20,00
5	Công ty Cổ phần Zmedia	TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	24,99	25,00	24,99	25,00
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số	34,99	35,00	34,99	35,00
7	Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử	29,99	30,00	29,99	30,00
8	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	49,99	50,00	49,99	50,00
9	Công ty Cổ phần Công nghệ Tỉng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông tin	20,00	20,00	20,00	20,00
10	Công ty Cổ phần Sóng Toàn cầu	TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	17,96	35,21	17,96	35,21

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh giữa niên độ như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 9 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính hợp nhất, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toán bộ cho Công ty;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất giữa niên độ chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán ghi nhận tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 17%/năm
Phần mềm máy tính, nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm
Bản quyền chương trình	10% – 20%/năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

TSCĐ khác 10% – 20%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 5);
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 10);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**3.1 Thành lập mới Công ty TNHH 1Production**

Trong tháng 2 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc thành lập mới Công ty TNHH 1Production (“1Production”) với vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng. Thông qua việc thành lập này, Tập đoàn đã nắm giữ 100,00% lợi ích vốn chủ sở hữu của 1Production.

3.2 Tăng vốn các công ty con

Cũng trong tháng 2 năm 2023, Tập đoàn đã thông qua chủ trương tăng vốn góp tại Công ty TNHH 1Production và Công ty TNHH Yeah1 Up với số tiền lần lượt là 137.000.000.000 đồng và 23.000.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo này, Tập đoàn đã hoàn tất tăng vốn tại 2 công ty nêu trên.

3.3 Thành lập mới Công ty TNHH STV Production

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2023, Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV đã hoàn tất việc thành lập mới Công ty TNHH STV Production (“STV Production”) với vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng. Thông qua việc thành lập này, STV Production trở thành công ty con gián tiếp của Tập đoàn với tỉ lệ sở hữu 51,00% trên vốn chủ sở hữu.

3.4 Mua các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital và Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam

Trong tháng 2 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 35% số cổ phần tại Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital và Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam với số tiền chuyển nhượng lần lượt là 128.756.250.000 đồng và 103.005.000.000 đồng. Theo đó, Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital và Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	-	150.752.205
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.693.231.423	22.222.261.659
Các khoản tương đương tiền	-	4.100.000.000
TỔNG CỘNG	9.693.231.423	26.473.013.864

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Tại ngày 30.09.2023						Tại ngày 31.12.2022					
	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		
	1 Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	50,00	50,00	89.379.799.308	(*)	-	50,00	50,00	89.342.068.344	(*)	-	
2 Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	29,99	30,00	21.253.734.206	(*)	-	29,99	30,00	21.253.734.206	(*)	-		
3 Công ty Cổ phần Zmedia	24,99	25,00	13.975.715.377	(*)	-	24,99	25,00	14.291.916.046	(*)	-		
4 Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	34,99	35,00	6.083.551.071	(*)	-	34,99	35,00	6.083.551.071	(*)	-		
5 Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)	-	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)	-		
6 Công ty Cổ phần Sóng Toàn Cầu	17,96	35,21	124.491.083	(*)	-	17,96	35,21	124.491.083	(*)	-		
7 Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	35,00	35,00	126.710.204.474	(*)	-	-	-	-	-	-		
8 Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	35,00	35,00	101.527.413.165	(*)	-	-	-	-	-	-		
TỔNG CỘNG			360.206.662.577					132.247.514.642				

5 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	30.09.2023	31.12.2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	132.247.514.642	131.583.461.382
Tăng do đầu tư mới	231.761.250.000	158.155.805
(Lỗ)/lãi từ các công ty liên kết	(3.802.102.065)	505.897.455
Số dư cuối kỳ/năm	<u>360.206.662.577</u>	<u>132.247.514.642</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tên công ty	Hoạt động chính	30.09.2023				31.12.2022					
			Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		
											Dự phòng VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)
2	Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Công nghệ và dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)
3	Công ty Cổ phần Shopiness	Công nghệ thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	(1.757.625.000)	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	(1.757.625.000)
4	Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming	Trò chơi điện tử và dịch vụ giải trí	18,00	18,00	8.100.000.000	(*)	-	18,00	18,00	8.100.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Terra Group	Lập trình máy tính	19,00	19,00	950.000.000	(*)	-	-	-	-	-	-
					18.665.625.000		(9.615.625.000)			17.715.625.000		(9.615.625.000)

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba	197.814.577.902	149.663.302.111
<i>Công ty TNHH Phúc hợp Truyền thông TH</i>	33.253.991.568	9.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Canada Ginseng</i>	13.939.220.078	13.939.220.078
<i>Công ty TNHH Truyền thông WPP</i>	10.168.057.788	8.041.057.499
<i>Công ty Cổ phần Truyền thông Power</i>	8.007.202.256	7.959.773.900
<i>Khác</i>	132.446.106.212	110.723.250.634
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	11.438.936.729	11.987.465.282
TỔNG CỘNG	209.253.514.631	161.650.767.393
Dự phòng phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 10)	(21.171.997.782)	(24.375.838.749)
GIÁ TRỊ THUẦN	188.081.516.849	137.274.928.644

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba	103.485.723.531	82.005.142.464
<i>Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế</i>	48.126.704.193	48.126.704.193
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam</i>		
<i>Trực Tuyến</i>	16.883.570.000	16.883.570.000
<i>Khác</i>	38.475.449.338	16.994.868.271
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	24.750.000	-
TỔNG CỘNG	103.510.473.531	82.005.142.464
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)	(16.246.796.596)	(16.246.796.596)
GIÁ TRỊ THUẦN	87.263.676.935	65.758.345.868

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	372.583.341.021	126.222.398.763
<i>Bà Lê Thu Tâm</i>	137.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Vital Investments Group</i>	119.000.000.000	-
<i>Ông Trần Minh Việt</i>	45.960.311.001	76.540.600.000
<i>Công ty TNHH Media Kingdom Việt Nam</i>	23.708.000.000	23.708.000.000
<i>Khác</i>	46.915.030.020	25.973.798.763
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	22.006.000.000	38.210.832.443
TỔNG CỘNG	394.589.341.021	164.433.231.206

(b) Dài hạn

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	8.550.000.000	119.000.000.000
<i>Ông Đinh Tấn Danh</i>	8.550.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Vital Investments Group</i>	-	119.000.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	4.180.000.000	-
TỔNG CỘNG	12.730.000.000	119.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.09.2023	31.12.2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên (i)	157.766.267.035	43.146.609.969
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	38.808.974.759	71.053.200.000
Đặt cọc mua cổ phần (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu lãi vay	10.440.015.187	5.908.536.440
Phải thu cổ tức	7.213.579.158	9.565.680.000
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.701.978.525	1.666.978.525
Phải thu từ chuyển nhượng công ty con	-	37.231.370.000
Khác	2.816.692.135	10.606.003.445
TỔNG CỘNG	248.747.506.799	209.178.378.379
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 10)	(72.766.746.361)	(75.970.587.330)
GIÁ TRỊ THUẦN	175.980.760.438	133.207.791.049
Trong đó:		
Bên thứ ba	242.363.908.455	202.082.511.390
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	6.383.598.344	7.095.866.989

- (i) Đây là các khoản tạm ứng nhân viên chủ yếu liên quan đến việc thực hiện các dự án sản xuất nội dung truyền hình và nội dung số trên nền tảng internet.
- (ii) Đây là khoản Tập đoàn đặt cọc để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình thực hiện việc mua cổ phần này.

9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.09.2023 Giá trị VND	31.12.2022 Giá trị VND
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	338.533.000.000	247.883.000.000
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.782.965.691	1.620.496.695
TỔNG CỘNG	340.315.965.691	249.503.496.695
Dự phòng phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 10)	(53.200.000)	(53.200.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	340.262.765.691	249.450.296.695
Trong đó:		
Bên thứ ba	336.865.965.691	249.503.496.695
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.450.000.000	-

(*) Chi tiết số dư tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty Cổ Phần Unicorn Venture (i)	199.875.000.000	100.565.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí TKK (ii)	138.658.000.000	147.318.000.000
	<u>338.533.000.000</u>	<u>247.883.000.000</u>

- (i) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư các start-up. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.
- (ii) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư xây dựng phim trường. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.09.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.439.722.798	9.267.725.016	33.507.104.056	9.131.265.307
Công ty Cổ phần Đầu tư Canada Ginseng	13.939.220.078	6.969.610.039	13.939.220.078	6.969.610.039
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	6.518.490.436	-	6.518.490.436	-
Khác	9.982.012.284	2.298.114.977	13.049.393.542	2.161.655.268
Trả trước cho người bán ngắn hạn	57.783.420.177	41.536.623.581	57.783.420.177	41.536.623.581
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế	48.126.704.193	40.858.420.589	48.126.704.193	40.858.420.589
Something Big SAS	8.160.450.000	-	8.160.450.000	-
Khác	1.496.265.984	678.202.992	1.496.265.984	678.202.992
Phải thu ngắn hạn khác	35.868.107.385	573.355.402	35.868.107.385	573.355.400
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-
Công ty TNHH Travellet Tech Việt Nam	8.120.000.000	-	8.120.000.000	-
Khác	8.148.107.385	573.355.402	8.148.107.385	573.355.400
Phải thu dài hạn khác	76.000.000	22.800.000	76.000.000	22.800.000
CÔNG TY TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn Villaja	76.000.000	22.800.000	76.000.000	22.800.000
TỔNG CỘNG	124.167.250.360	51.400.503.999	127.234.631.618	51.264.044.288
				(75.970.587.330)

11 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Hàng hóa	36.140.359.957	36.487.225.430
Chương trình	19.634.482.160	38.979.796.844
TỔNG CỘNG	55.774.842.117	75.467.022.274
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.700.176.973)	(59.956.019.873)
GIÁ TRỊ THUẦN	21.074.665.144	15.511.002.401

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Số đầu kỳ	59.956.019.873	65.378.425.191
Hoàn nhập dự phòng	(25.255.842.900)	(5.422.405.318)
Số cuối kỳ	34.700.176.973	59.956.019.873

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Chương trình	40.859.016.465	26.090.326.974
Công cụ, dụng cụ	114.967.384	434.049.360
Khác	1.038.343.703	1.413.929.557
TỔNG CỘNG	42.012.327.552	27.938.305.891

(b) Dài hạn

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	567.459.443	1.383.873.724
Công cụ, dụng cụ	399.916.590	563.172.702
Khác	948.620.399	1.273.869.431
TỔNG CỘNG	1.915.996.432	3.220.915.857

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.837.328.710	16.468.023.064	12.966.951.364	790.845.452	32.063.148.590
	Mua trong kỳ	-	310.590.909	-	-	310.590.909
	Thanh lý, nhượng bán	-	(36.363.637)	(5.200.255.727)	(7.196.909)	(5.243.816.273)
	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	1.837.328.710	16.742.250.336	7.766.695.637	783.648.543	27.129.923.226
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(1.837.328.710)	(15.705.695.825)	(12.007.331.474)	(597.748.349)	(30.148.104.358)
	Khấu hao trong kỳ	-	(479.337.757)	(260.787.899)	(77.302.299)	(817.427.955)
	Thanh lý, nhượng bán	-	36.363.637	4.996.619.392	7.196.909	5.040.179.938
	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	(1.837.328.710)	(16.148.669.945)	(7.271.499.981)	(667.853.739)	(25.925.352.375)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	762.327.239	959.619.890	193.097.103	1.915.044.232
	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	-	593.580.391	495.195.656	115.794.804	1.204.570.851

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Bản quyền chương trình VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	3.185.964.630	15.867.542.910	19.053.507.540
Mua trong kỳ	68.789.147.619	-	255.549.000	69.044.696.619
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	68.789.147.619	3.185.964.630	16.123.091.910	88.098.204.159
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	(1.048.290.159)	(7.692.816.029)	(8.741.106.188)
Khấu hao trong kỳ	(2.285.205.608)	(183.828.363)	(1.491.586.404)	(3.960.620.375)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	(2.285.205.608)	(1.232.118.522)	(9.184.402.433)	(12.701.726.563)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	2.137.674.471	8.174.726.881	10.312.401.352
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	66.503.942.011	1.953.846.108	6.938.689.477	75.396.477.596

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	70.954.414.512	16.184.310.248
Phân bổ trong kỳ/năm	(5.603.762.910)	(6.434.592.624)
Tăng do mua công ty con	-	74.716.838.798
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	(13.512.141.910)
Số dư cuối kỳ/năm	65.350.651.602	70.954.414.512

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	111.516.644.491	72.560.913.573
<i>Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam</i>	58.670.774.709	33.899.563.425
<i>Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One</i>	16.515.984.079	16.515.984.079
<i>Khác</i>	36.329.885.703	22.145.366.069
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	6.646.722.103	10.620.886.262
TỔNG CỘNG	118.163.366.594	83.181.799.835

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	4.577.572.510	6.268.824.622
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit</i>	1.352.734.383	3.112.902.549
<i>Khác</i>	3.224.838.127	3.155.922.073
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	36.155.240.239	137.093.401
TỔNG CỘNG	40.732.812.749	6.405.918.023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30.09.2023 VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	11.733.669.810	20.168.366.236	(15.368.641.430)	16.533.394.616
Thuế khác	155.717.147	783.587.210	(168.608.928)	770.695.429
TỔNG CỘNG	11.889.386.957	20.951.953.446	(15.537.250.358)	17.304.090.045
(b) Phải nộp				
Thuế TNDN	23.392.798.468	-	(11.249.649.635)	12.143.148.833
Thuế thu nhập cá nhân	3.335.524.048	7.134.117.944	(5.332.689.869)	5.136.952.123
Thuế GTGT	5.457.852.714	21.533.771.160	(23.175.677.277)	3.815.946.597
Thuế nhà thầu và thuế khác	9.862.479.263	3.262.708.845	(5.828.674.884)	7.296.513.224
TỔNG CỘNG	42.048.654.493	31.930.597.949	(45.586.691.665)	28.392.560.776

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	6.736.583.423	4.877.556.101
Lãi chậm nộp thuế	4.526.264.010	-
Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo	4.361.798.901	11.865.050.233
Lương và thưởng cho nhân viên	2.082.000.000	1.120.560.000
Khác	1.767.701.482	892.815.500
TỔNG CỘNG	19.474.347.816	18.755.981.834
Trong đó:		
Bên thứ ba	17.991.921.943	18.254.809.907
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.482.425.873	501.171.927

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả do nhận chuyển nhượng vốn góp	36.500.000.000	56.500.000.000
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.147.650.000	2.147.650.000
Chi phí lãi vay	1.648.354.979	1.083.415.758
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.365.930.026	1.686.582.806
Khác	8.276.254.882	4.682.179.886
TỔNG CỘNG	49.938.189.887	66.099.828.450
Trong đó:		
Bên thứ ba	49.506.963.806	65.664.595.115
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	431.226.081	435.233.335

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

20	VAY	Tại ngày 1.1.2023	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Phân loại lại	Giảm khác	Tại ngày 30.09.2023
(a)	Ngân hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vay ngân hàng	9.628.537.096	104.353.254.790	(43.968.150.790)	-	-	70.023.641.096
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	91.933.372.639	(23.611.182.543)	-	-	68.322.190.096
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	5.020.763.267	(3.319.312.267)	-	-	1.701.451.000
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	3.857.177.144	(3.857.177.144)	-	-	-
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	9.628.537.096	3.551.941.740	(13.180.478.836)	-	-	-
	Vay cá nhân	12.395.909.091	265.811.250.000	(248.344.250.000)	-	-	29.862.909.091
	Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa	-	16.640.000.000	(1.733.000.000)	-	-	14.907.000.000
	Ông Lê Đình Trọng	4.000.000.000	7.600.000.000	(1.500.000.000)	-	-	10.100.000.000
	Ông Nguyễn Minh Đức	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
	Ông Trần Thanh Tân	1.117.909.091	-	-	-	-	1.117.909.091
	Các cá nhân khác	7.278.000.000	239.571.250.000	(245.111.250.000)	-	-	1.738.000.000
	Vay các tổ chức khác	66.193.361.213	22.552.344.000	(47.841.520.000)	-	(6.553.361.213)	34.350.824.000
	Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000
	Công ty TNHH BanMedia	-	6.060.824.000	(3.350.000.000)	-	-	2.710.824.000
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Giải pháp Đổi mới ICC Việt Nam	1.640.000.000	-	-	-	-	1.640.000.000
	Các tổ chức khác	34.553.361.213	16.491.520.000	(44.491.520.000)	-	(6.553.361.213)	-
	Vay bên liên quan	6.100.000.000	18.442.808.874	(18.200.000.000)	1.000.000.000	-	7.342.808.874
	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	2.000.000.000	-	-	-	-	2.000.000.000
	Công ty TNHH Yeah1 Publishing	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	-	10.700.000.000	(6.700.000.000)	-	-	4.000.000.000
	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	342.808.874	-	-	-	342.808.874
	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	4.100.000.000	7.400.000.000	(11.500.000.000)	-	-	-
	TỔNG CỘNG	94.317.807.400	411.169.657.664	(358.353.920.790)	1.000.000.000	(6.553.361.213)	141.580.183.061

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

20	VAY (tiếp theo)	(b)	Dài hạn	Tại ngày	Vay trong kỳ	Trả nợ vay	Phân loại lại	Tại ngày
				1.1.2023	VND	trong kỳ	VND	30.09.2023
				VND	VND	VND	VND	VND
	Vay ngân hàng			-	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			-	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	Vay bên liên quan			1.000.000.000	400.000.000	(228.376.018)	(1.000.000.000)	171.623.982
	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital			-	400.000.000	(228.376.018)	-	171.623.982
	Công ty TNHH Yeah1 Publishing			1.000.000.000	-	-	(1.000.000.000)	-
	TỔNG CỘNG			1.000.000.000	50.400.000.000	(228.376.018)	(1.000.000.000)	50.171.623.982

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>30.09.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	76.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	76.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>76.279.968</u>	<u>31.279.968</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30.09.2023</u>		<u>31.12.2022</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Lê Phương Thảo	4.200.000	5,51	-	-
Ông Chế Đoàn Viên	3.700.000	4,85	-	-
Ông Đào Phúc Trí	3.500.000	4,59	344.296	1,10
Ancla Assets Ltd.	2.458.549	3,22	3.419.249	10,93
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	-	-	7.731.408	24,72
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	-	-	3.048.192	9,74
Cổ đông khác	62.421.419	81,83	16.736.823	53,51
TỔNG CỘNG	<u>76.279.968</u>	<u>100,00</u>	<u>31.279.968</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	31.279.968	31.279.968	31.279.968
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	<u>76.279.968</u>	<u>76.279.968</u>	<u>76.279.968</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	(Lỗ lũy kế)/LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	312.799.680.000	550.873.478.254	20.536.615.720	(6.506.464.721)	877.703.309.253		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	10.903.987.113	13.986.873.201	24.890.860.314		
Thay đổi tỷ lệ của các công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	1.357.233.547	(1.357.233.547)	-		
Tặng do mua công ty con	-	-	-	1.713.233.311	1.713.233.311		
Tặng do chuyển nhượng công ty con	-	-	-	4.714.979.554	4.714.979.554		
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (*)	-	-	(2.242.202.700)	-	(2.242.202.700)		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	312.799.680.000	550.873.478.254	30.555.633.680	12.551.387.798	906.780.179.732		
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ (**)	450.000.000.000	-	-	-	450.000.000.000		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	16.096.701.210	(3.745.652.757)	12.351.048.453		
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	762.799.680.000	550.873.478.254	46.652.334.890	8.805.735.041	1.369.131.228.185		

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên năm 2022 số 156/2022/YEG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022, ĐHCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền là 2.242.202.700 Đồng.

(**) Ngày 11 tháng 9 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ với tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 450.000.000.000 đồng. Theo đó, tổng vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi chào bán cổ phiếu riêng lẻ là 762.799.680.000 đồng, tương ứng với 76.279.968 tổng số cổ phiếu đã phát hành.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	30.09.2023	30.09.2022
	VND	VND
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	16.096.701.210	16.550.802.826
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	34.576.671	31.279.968
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	466	529

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 487,59 Đô la Mỹ và 47,30 Đô la Singapore (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.896,48 Đô la Mỹ, 1.091 Đô la Singapore và 480,67 Yên Nhật).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2023 VND	30.09.2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu tài trợ và quảng cáo trên kênh truyền hình	103.962.707.219	75.334.634.291
Doanh thu tư vấn truyền thông quảng cáo và tổ chức sự kiện	72.086.272.032	105.717.005.135
Doanh thu bản quyền và khai thác nội dung số	44.737.100.482	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử	34.018.031.557	20.888.008.934
Doanh thu khác	-	5.660.909.782
	<u>254.804.111.290</u>	<u>207.600.558.142</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(1.337.689.458)	(2.435.733.306)
	<u>(1.337.689.458)</u>	<u>(2.435.733.306)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần tài trợ và quảng cáo trên kênh truyền hình	102.625.017.761	72.898.900.985
Doanh thu thuần tư vấn truyền thông quảng cáo và tổ chức sự kiện	72.086.272.032	105.717.005.135
Doanh thu thuần bản quyền và khai thác nội dung số	44.737.100.482	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử	34.018.031.557	20.888.008.934
Doanh thu thuần khác	-	5.660.909.782
	<u>253.466.421.832</u>	<u>205.164.824.836</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2023 VND	30.09.2022 VND
Giá vốn tài trợ và quảng cáo trên kênh truyền hình	90.982.744.942	54.475.188.272
Giá vốn tư vấn truyền thông quảng cáo và tổ chức sự kiện	59.013.808.319	80.443.791.690
Giá vốn bản quyền và khai thác nội dung số	40.627.173.207	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử	31.645.206.083	8.657.328.853
Giá vốn khác	-	7.549.868.434
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(25.255.842.900)	(5.118.543.148)
	<u>197.013.089.652</u>	<u>146.007.634.101</u>

27	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2023 VND	30.09.2022 VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.805.689.620	3.511.254.852
	Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư	14.990.625.000	-
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.522.179	-
	Lãi thuần từ chuyển nhượng đầu tư	-	28.003.121.106
	TỔNG CỘNG	31.818.836.799	31.514.375.958
28	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2023 VND	30.09.2022 VND
	Chi phí lãi vay	16.943.458.729	3.975.377.985
	Chiết khấu thanh toán	389.515.153	324.356.649
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.735.961	-
	TỔNG CỘNG	17.334.709.843	4.299.734.634
29	CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2023 VND	30.09.2022 VND
	Chi phí nhân viên	6.440.773.632	5.545.844.104
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.434.236.486	10.853.191.973
	Chi phí khấu hao TSCĐ	16.495.500	93.845.946
	Chi phí khác	374.300.454	-
	TỔNG CỘNG	12.265.806.072	16.492.882.023
30	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2023 VND	30.09.2022 VND
	Chi phí nhân viên	23.155.848.000	24.655.482.431
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.070.386.514	13.905.107.857
	Lợi thế thương mại phân bổ	5.603.762.910	3.819.609.151
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.534.011.221	3.402.773.335
	Chi phí khác	118.370.257	-
	(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	(2.242.040.968)	3.058.825.487
	TỔNG CỘNG	42.240.337.935	48.841.798.261

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2023 VND	30.09.2022 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.084.472.728	1.027.205.404
Thu về phạt vi phạm hợp đồng	-	3.120.555.200
Khác	1.191.723	10.121.533.789
	<u>1.085.664.451</u>	<u>14.269.294.393</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	4.724.420.138	6.006.926.504
Chi phí về nhượng bán, thanh lý tài sản	203.636.335	710.312.913
Khác	365.526.224	245.475.200
	<u>5.293.582.697</u>	<u>6.962.714.617</u>
Lỗ)/lợi nhuận khác	<u>(4.207.918.246)</u>	<u>7.306.579.776</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2023 VND	30.09.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.421.294.818	28.937.258.226
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.684.258.964	5.787.451.645
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.017.989.272	904.525.170
Thu nhập không chịu thuế	873.412.795	(5.360.649.771)
Phân bổ lợi thế thương mại	1.120.752.582	763.921.830
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(8.437.271.938)	(3.862.088.839)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.740.858.325	1.766.839.964
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(3.929.753.635)	-
Dự phòng thiếu các năm trước	-	6.450.677.437
Chi phí thuế TNDN (***)	<u>(3.929.753.635)</u>	<u>6.450.677.437</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2023	30.09.2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.773.555.552	168.334.608.645
Chi phí nhân viên	29.596.621.632	30.201.326.535
Phân bổ lợi thế thương mại	5.603.762.910	3.819.609.151
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.550.506.721	3.496.619.281
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	(2.242.040.968)	3.058.825.487
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(25.255.842.900)	(5.118.543.148)
Khác	492.670.711	-
TỔNG CỘNG	251.519.233.659	203.792.445.951

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

*Bên liên quan**Mối quan hệ*

Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Zmedia	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải trí 100D	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sóng Toàn cầu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	Công ty con của công ty liên kết
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	Công ty con của công ty liên kết
Công ty TNHH Big Cat	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tstudio	Công ty con của công ty liên kết
Công ty TNHH Phát triển Tài năng và Cộng đồng	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming	Đầu tư khác
Công ty TNHH Tera Group	Đầu tư khác
Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Đào Phúc Trí	Phó chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023)
	Tổng giám đốc (từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Ông Kim Min Soo	Phó Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023)
Ông Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2023)
Ông Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tân	Phó Tổng giám đốc (từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2023)
Ông Lê Minh Nhật Tín	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2022)
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên BKS
Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Bà Lê Thị Quỳnh	Thành viên BKS (từ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.09.2023 VND	30.09.2022 VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	18.992.685.746	15.304.900.801
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	5.869.523.810	6.554.016
Công ty Cổ phần Tstudio	5.492.165.844	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	4.988.559.103	-
Công ty Cổ phần Tera Group	1.758.363.556	-
Công ty TNHH BigCat	755.674.247	-
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	-	108.900.000
TỔNG CỘNG	37.856.972.306	15.420.354.817
<i>ii) Mua dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	4.168.746.530	7.337.724.183
Công ty TNHH BigCat	1.743.196.501	618.401.300
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	307.626.886	-
TỔNG CỘNG	6.219.569.917	7.956.125.483
<i>iii) Tạm ứng</i>		
Ông Đào Phúc Trí	10.702.878.573	6.366.235.700
Bà Lê Phương Thảo	250.462.693	-
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	101.994.803	-
Ông Chế Đoàn Viên	9.000.000	-
TỔNG CỘNG	11.064.336.069	6.366.235.700
<i>vi) Thu hồi tạm ứng</i>		
Ông Đào Phúc Trí	10.560.836.604	4.115.431.440
Bà Lê Phương Thảo	109.141.043	-
Ông Chế Đoàn Viên	9.000.000	-
TỔNG CỘNG	10.678.977.647	4.115.431.440

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2023 VND	30.09.2022 VND
v) Cho vay		
Công ty Cổ phần Tera Group	22.860.000.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	17.050.000.000	40.069.200.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	2.328.800.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	1.250.000.000	83.412.228
Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming	730.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Tài năng và Cộng đồng	110.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	-	464.129.000
TỔNG CỘNG	44.328.800.000	40.616.741.228
vi) Thu hồi gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	26.871.435.836	24.069.200.000
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	26.189.396.607	4.234.090.909
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	2.328.800.000	-
Công ty Cổ phần Tera Group	854.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Tài năng và Cộng đồng	110.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	-	300.000.000
TỔNG CỘNG	56.353.632.443	28.603.290.909
vii) Lãi cho vay		
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	1.192.452.719	728.002.032
Công ty Cổ phần Tera Group	617.639.342	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	463.139.119	593.965.239
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	46.603.398	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming	16.719.589	-
Công ty TNHH Phát triển Tài năng và Cộng đồng	1.338.768	-
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	-	9.293.122
TỔNG CỘNG	2.337.892.935	1.331.260.393

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2023 VND	30.09.2022 VND
viii) Thu hồi lãi cho vay		
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	1.022.880.000	10.999.844
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	103.174.508	422.529.403
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	28.339.727	-
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	11.955.159	-
Công ty TNHH Phát triển Tài năng và Cộng đồng	1.338.768	-
TỔNG CỘNG	1.167.688.162	433.529.247
ix) Vay		
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	7.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	7.400.000.000	8.500.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	342.808.874	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	-	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.442.808.874	12.000.000.000
x) Trả gốc vay		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	11.328.376.018	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	6.700.000.000	-
TỔNG CỘNG	18.028.376.018	8.000.000.000
xi) Lãi vay		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	119.671.233	40.328.767
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	108.908.219	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	78.855.301	181.059.360
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	44.876.711	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	5.698.630
TỔNG CỘNG	352.311.464	227.086.757

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		
		30.09.2023	30.09.2022	
		VND	VND	
xii) Trả lãi vay				
	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	174.682.513	2.136.675.798	
	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	56.958.905	-	
	TỔNG CỘNG	231.641.418	2.136.675.798	
xiii) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt				
STT	Họ và tên	Chức danh	30.09.2023	30.09.2022
			VND	VND
I Thù lao thành viên HĐQT				
1	Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT	-	-
2	Đào Phúc Trí	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
3	Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
4	Đình Hoài Nam	Thành viên HĐQT	-	-
5	Kim Min Soo	Thành viên HĐQT	-	-
	TỔNG CỘNG		-	-
II Tiền lương của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác				
1	Đào Phúc Trí	Tổng giám đốc	2.549.007.000	1.803.715.900
2	Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng giám đốc	1.500.000.000	-
3	Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám Đốc	708.871.800	-
4	Kim Min Soo	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
5	Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
6	Lê Phương Thảo	Phó Tổng Giám Đốc	502.449.000	837.415.000
7	Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám Đốc	123.981.550	309.953.875
8	Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám Đốc	-	743.148.922
9	Lê Minh Nhật Tín	Phó Tổng Giám Đốc	-	1.507.347.000
10	Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám Đốc	-	350.000.000
11	Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám Đốc	-	350.000.000
	TỔNG CỘNG		5.384.309.350	5.901.580.697

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	6.731.991.724	6.731.991.724
Công ty Cổ phần Tera Group	2.002.097.609	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	999.999.958	999.999.958
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	643.697.131	643.697.131
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	582.240.097	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	291.788.486	110.243.036
Công ty TNHH BigCat	182.847.341	1.080.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming	4.274.383	-
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	-	2.421.533.433
TỔNG CỘNG	11.438.936.729	11.987.465.282
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	24.750.000	-
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Ông Đào Phúc Trí	5.484.205.073	5.342.163.104
Công ty Cổ phần Tera Group	373.905.289	-
Công ty Cổ phần Zmedia	147.899.158	147.899.158
Bà Lê Phương Thảo	141.321.650	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	121.080.820	317.582.927
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	101.994.803	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming	9.326.302	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	3.865.249	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	1.288.221.800
TỔNG CỘNG	6.383.598.344	7.095.866.989
iv) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần Tera Group	22.006.000.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	13.271.435.836
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	24.939.396.607
TỔNG CỘNG	22.006.000.000	38.210.832.443

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
v) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	3.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming	730.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.180.000.000	-
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	5.849.789.534	5.849.789.534
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	490.070.000	4.064.307.984
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	222.411.825	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	84.450.744	84.450.744
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	622.338.000
TỔNG CỘNG	6.646.722.103	10.620.886.262
vii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	31.795.240.239	137.093.401
Công ty TNHH BigCat	4.360.000.000	-
TỔNG CỘNG	36.155.240.239	137.093.401
viii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Công ty TNHH BigCat	611.658.912	42.162.411
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	470.328.767	357.657.534
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	227.635.251	41.351.982
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	109.844.455	-
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	2.958.488	-
TỔNG CỘNG	1.482.425.873	501.171.927

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.09.2023 VND	31.12.2022 VND
ix) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	207.573.065	207.573.065
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	168.821.913	123.945.202
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	43.319.177	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	9.233.270	85.742.465
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	1.674.546	17.972.603
Công ty TNHH Phát triển Tài năng và Cộng đồng	604.110	-
TỔNG CỘNG	431.226.081	435.233.335
x) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a))		
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	342.808.874	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	4.100.000.000
TỔNG CỘNG	7.342.808.874	6.100.000.000
xi) Vay dài hạn (Thuyết minh 20(b))		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	171.623.982	-
TỔNG CỘNG	171.623.982	-

35 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại công ty con**

Ngày 16 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 568-2310-NQ-HĐQT-YEG về việc nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV tại Công ty TNHH STV Production với số tiền 10.000.000.000 đồng, tương ứng với 100% vốn điều lệ. Sau khi hoàn thành chuyển nhượng, Công ty TNHH STV Production sẽ trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn.

(b) Thành lập công ty con

Ngày 16 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 572-2310-NQ-HĐQT-YEG về chủ trương góp vốn thành lập 02 công ty con trực tiếp thuộc Tập đoàn là Công ty TNHH 1Talent và Công ty TNHH Adlink Network, với tỉ lệ sở hữu là 100% và vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng cho cả 2 công ty nêu trên.

(c) Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

Ngày 20 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã trình Đại hội đồng cổ đông về phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, với số cổ phiếu dự kiến phát hành là 55.074.136 cổ phiếu. Thời gian thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản từ ngày 23 tháng 10 năm 2023 đến ngày 02 tháng 11 năm 2023.

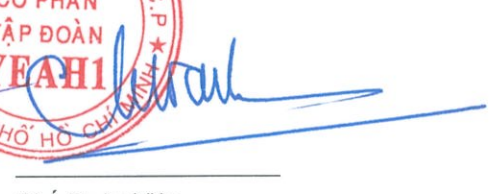
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 10 năm 2023.



Lưu Anh Khoa
Người lập



Nguyễn Thị Khánh Trang
Kế toán trưởng

Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc